www.haophuong.com

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠO PHƯƠNG



BẢNG GIÁ THIẾT BỊ

HAO PHUONG CORPORATION



BẢNG GIÁ IDEC

www.haophuong.com

IDEC

Think Automation and beyond...

Date: 1st April, 2026

OFFICIAL IDEC DISTRIBUTOR AUTHORIZATION

IDEC IZUMI ASIA PTE LTD in Singapore, manufacturer of Industrial Control and Automation products under IDEC brand name hereby authorize:

HAO PHUONG CORPORATION

NO.88 VINH PHU 40,
HOALONG, LAI THIEU, HO CHI MINH CITY,
VIETNAM

as our official distributor to promote, market and supply all products manufactured by IDEC in Vietnam.

This authorization is valid till 31st March, 2027.

Yours faithfully,

For Idec Izumi Asia PTE LTD,

IDEC IZUMI ASIA PTE LTD

.....

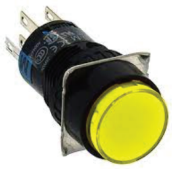
Jackson Lim
General Manager

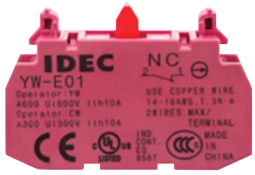
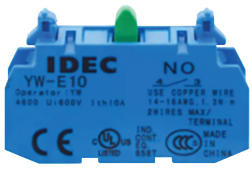
Đèn báo phẳng Φ22	Mã hàng	Màu	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (VNĐ)
Đèn báo 220V AC/DC				
	YW1P-1EQM3R	đỏ	5	90.000
	YW1P-1EQM3Y	vàng	5	90.000
	YW1P-1EQM3G	xanh lá	5	104.000
	YW1P-1EQM3S	xanh dương	5	104.000
	YW1P-1EQM3W	trắng	5	102.000
	YW1P-1EQM3PW	trắng sáng	5	121.000
	YW1P-1EQM3A	hổ phách	5	102.000
Đèn báo 24V AC/DC				
	YW1P-1EQ4R	đỏ	5	90.000
	YW1P-1EQ4Y	vàng	5	90.000
	YW1P-1EQ4G	xanh lá	5	104.000
	YW1P-1EQ4S	xanh dương	5	121.000
	YW1P-1EQ4W	trắng	5	107.000
	YW1P-1EQ4PW	trắng sáng	5	121.000
	YW1P-1EQ4A	hổ phách	5	103.000
Đèn báo 110V AC/DC				
	YW1P-1EQHR	đỏ	5	107.000
	YW1P-1EQHY	vàng	5	107.000
	YW1P-1EQHG	xanh lá	5	121.000
	YW1P-1EQHS	xanh dương	5	128.000
	YW1P-1EQHPW	trắng sáng	5	128.000
	YW1P-1EQHA	hổ phách	5	110.000
Đèn báo UNIBODY 220V AC				
	YW1P-1UQM3R	đỏ	5	84.000
	YW1P-1UQM3Y	vàng	5	84.000
	YW1P-1UQM3G	xanh lá	5	92.000
	YW1P-1UQM3S	xanh dương	5	92.000
	YW1P-1UQM3W	trắng	5	99.000
	YW1P-1UQM3PW	trắng sáng	5	124.000
	YW1P-1UQM3A	hổ phách	5	99.000
Đèn báo UNIBODY 24V AC/DC				
	YW1P-1UQ4R	đỏ	5	89.000
	YW1P-1UQ4Y	vàng	5	89.000
	YW1P-1UQ4G	xanh lá	5	100.000
	YW1P-1UQ4S	xanh dương	5	109.000
	YW1P-1UQ4W	trắng	5	96.000
	YW1P-1UQ4PW	trắng sáng	5	124.000
	YW1P-1UQ4A	hổ phách	5	96.000

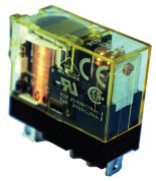
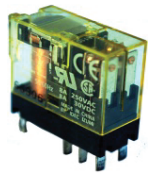
Nút nhấn không đèn Φ22	Mã hàng	Màu	Tiếp điểm	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (VNĐ)
Nút nhấn nhả, không đèn, Φ22					
	YW1B-M1E01R	đỏ	1NC	5	77.000
	YW1B-M1E10R	đỏ	1NO	5	77.000
	YW1B-M1E10Y	vàng	1NO	5	77.000
	YW1B-M1E10G	xanh lá	1NO	5	77.000
	YW1B-M1E10B	đen	1NO	5	89.000
	YW1B-M1E10S	xanh dương	1NO	5	96.000
	YW1B-M1E10W	trắng	1NO	5	96.000
	YW1B-M1E11R	đỏ	1NO + 1NC	5	125.000
	YW1B-M1E11Y	vàng	1NO + 1NC	5	134.000
	YW1B-M1E11G	xanh lá	1NO + 1NC	5	125.000
	YW1B-M1E11B	đen	1NO + 1NC	5	138.000
	YW1B-M1E11S	xanh dương	1NO + 1NC	5	138.000
	YW1B-M1E11W	trắng	1NO + 1NC	5	138.000
Nút nhấn giữ, không đèn, Φ22					
	YW1B-A1E01R	đỏ	1NC	5	135.000
	YW1B-A1E10R	đỏ	1NO	5	135.000
	YW1B-A1E10Y	vàng	1NO	5	135.000
	YW1B-A1E10G	xanh lá	1NO	5	135.000
	YW1B-A1E10B	đen	1NO	5	135.000
	YW1B-A1E10S	xanh dương	1NO	5	135.000
	YW1B-A1E10W	trắng	1NO	5	135.000
	YW1B-A1E11R	đỏ	1NO + 1NC	5	174.000
	YW1B-A1E11Y	vàng	1NO + 1NC	5	174.000
	YW1B-A1E11G	xanh lá	1NO + 1NC	5	174.000
	YW1B-A1E11B	đen	1NO + 1NC	5	174.000
	YW1B-A1E11S	xanh dương	1NO + 1NC	5	174.000
	YW1B-A1E11W	trắng	1NO + 1NC	5	174.000
Nút dừng khẩn Φ22					
	YW1B-V4E01R	đỏ	1NC	5	125.000

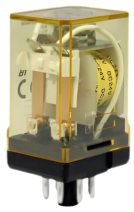
Nút nhấn có đèn Φ22	Mã hàng	Màu	Tiếp điểm	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (VNĐ)
Nút nhấn nhả, có đèn, 220V AC/DC					
	YW1L-M2E01QM3R	đỏ	1NC	5	179.000
	YW1L-M2E10QM3R	đỏ	1NO	5	179.000
	YW1L-M2E10QM3Y	vàng	1NO	5	195.000
	YW1L-M2E10QM3G	xanh lá	1NO	5	210.000
	YW1L-M2E11QM3R	đỏ	1NO + 1NC	5	220.000
	YW1L-M2E11QM3Y	vàng	1NO + 1NC	5	251.000
	YW1L-M2E11QM3G	xanh lá	1NO + 1NC	5	255.000
Nút nhấn nhả, có đèn, 24V AC/DC					
	YW1L-M2E01Q4R	đỏ	1NC	5	184.000
	YW1L-M2E10Q4R	đỏ	1NO	5	194.000
	YW1L-M2E10Q4Y	vàng	1NO	5	194.000
	YW1L-M2E10Q4G	xanh lá	1NO	5	210.000
	YW1L-M2E11Q4R	đỏ	1NO + 1NC	5	243.000
	YW1L-M2E11Q4Y	vàng	1NO + 1NC	5	243.000
	YW1L-M2E11Q4G	xanh lá	1NO + 1NC	5	285.000
Nút nhấn giữ, có đèn, 220V AC/DC					
	YW1L-A2E01QM3R	đỏ	1NC	5	242.000
	YW1L-A2E10QM3R	đỏ	1NO	5	242.000
	YW1L-A2E10QM3Y	vàng	1NO	5	242.000
	YW1L-A2E10QM3G	xanh lá	1NO	5	264.000
Nút nhấn giữ, có đèn, 24V AC/DC					
	YW1L-A2E01Q4R	đỏ	1NC	5	243.000
	YW1L-A2E10Q4R	đỏ	1NO	5	243.000
	YW1L-A2E10Q4Y	vàng	1NO	5	243.000
	YW1L-A2E10Q4G	xanh lá	1NO	5	285.000

Nút nhấn có đèn Φ22	Mã hàng	Màu	Tiếp điểm	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (VNĐ)
Nút nhấn nhả, có đèn, 220V AC/DC					
	YW1L-MF2E01QM3R	đỏ	1NC	5	275.000
	YW1L-MF2E10QM3R	đỏ	1NO	5	304.000
	YW1L-MF2E10QM3Y	vàng	1NO	5	304.000
	YW1L-MF2E10QM3G	xanh lá	1NO	5	311.000
	YW1L-MF2E11QM3R	đỏ	1NO + 1NC	5	328.000
	YW1L-MF2E11QM3Y	vàng	1NO + 1NC	5	351.000
	YW1L-MF2E11QM3G	xanh lá	1NO + 1NC	5	367.000
Nút nhấn nhả, có đèn, 24V AC/DC					
	YW1L-MF2E01Q4R	đỏ	1NC	5	297.000
	YW1L-MF2E10Q4R	đỏ	1NO	5	297.000
	YW1L-MF2E10Q4Y	vàng	1NO	5	297.000
	YW1L-MF2E10Q4G	xanh lá	1NO	5	333.000
	YW1L-MF2E11Q4R	đỏ	1NO + 1NC	5	331.000
	YW1L-MF2E11Q4Y	vàng	1NO + 1NC	5	341.000
	YW1L-MF2E11Q4G	xanh lá	1NO + 1NC	5	383.000
Nút nhấn giữ, có đèn, 220V AC/DC					
	YW1L-AF2E01QM3R	đỏ	1NC	5	351.000
	YW1L-AF2E10QM3R	đỏ	1NO	5	351.000
	YW1L-AF2E10QM3Y	vàng	1NO	5	351.000
	YW1L-AF2E10QM3G	xanh lá	1NO	5	383.000
Nút nhấn giữ, có đèn, 24V AC/DC					
	YW1L-AF2E01Q4R	đỏ	1NC	5	341.000
	YW1L-AF2E10Q4R	đỏ	1NO	5	341.000
	YW1L-AF2E10Q4Y	vàng	1NO	5	341.000
	YW1L-AF2E10Q4G	xanh lá	1NO	5	383.000

Công tắc xoay Φ22	Mã hàng	Loại	Tiếp điểm	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (VNĐ)
Công tắc xoay					
	YW1S-2E10	Núm vặn, 2 vị trí	1NO	5	95.000
	YW1S-2E11	Núm vặn, 2 vị trí	1NO-1NC	5	142.000
	YW1S-3E20	Núm vặn, 3 vị trí	2NO	5	136.000
Công tắc xoay có khóa					
	YW1K-2AE10	Chìa khóa, 2 vị trí	1NO	5	298.000
	YW1K-2AE11	Chìa khóa, 2 vị trí	1NO-1NC	5	350.000
	YW1K-3AE20	Chìa khóa, 3 vị trí	2NO	5	350.000
Dòng A6 Φ16	**Mã hàng**	**Màu**	**Điện áp /Tiếp điểm**	**Số lượng đặt theo hộp**	**Đơn giá (VNĐ)**
Đèn báo, Φ16, loại tròn					
	AL6M-P4RC	đỏ	24 VDC	5	164.000
	AL6M-P4YC	vàng	24 VDC	5	164.000
	AL6M-P4GC	xanh lá	24 VDC	5	183.000
Nút nhấn nhả, không đèn, Φ16, loại tròn					
	AB6M-M1RC	đỏ	1NO + 1NC	5	166.000
	AB6M-M1YC	vàng	1NO + 1NC	5	166.000
	AB6M-M1GC	xanh lá	1NO + 1NC	5	166.000
Nút nhấn có đèn, Φ16, 24VDC, loại tròn					
	AL6M-M14RC	đỏ	1NO + 1NC	5	197.000
	AL6M-M14YC	vàng	1NO + 1NC	5	197.000
	AL6M-M14GC	xanh lá	1NO + 1NC	5	197.000
	AL6M-M24RC	đỏ	2NO + 2NC	5	274.000
	AL6M-M24YC	vàng	2NO + 2NC	5	303.000
	AL6M-M24GC	xanh lá	2NO + 2NC	5	299.000
Công tắc xoay, Φ16, loại tròn					
	AS6M-2Y1C	đỏ	1NO + 1NC	5	268.000

Phụ kiện	Mã hàng	Màu	Điện áp	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (VNĐ)
Bóng đèn LED					
 	LSED-M3RN	đỏ	220V AC/DC	1	94.000
	LSED-M3YN	vàng	220V AC/DC	1	94.000
	LSED-M3GN	xanh lá	220V AC/DC	1	123.000
	LSED-M3SN	xanh dương	220V AC/DC	1	158.000
	LSED-2RN	đỏ	24V AC/DC	1	94.000
	LSED-2YN	vàng	24V AC/DC	1	94.000
	LSED-2GN	xanh lá	24V AC/DC	1	123.000
	LSED-2SN	xanh dương	24V AC/DC	1	158.000
Tiếp điểm phụ					
 	YW-E10	Tiếp điểm đơn 1NO		10	45.000
	YW-E01	Tiếp điểm đơn 1NC		10	45.000
	YW-EW20	Tiếp điểm đôi 2NO		10	150.000
	YW-EW02	Tiếp điểm đôi 2NC		10	150.000
	YW-EW11	Tiếp điểm đôi 1NO + 1NC		10	150.000
Hộp nút dừng khẩn					
	FB1W-111Y	Hộp nhựa, 1 lỗ, màu vàng		1	571.000
	FB1W-111Z	Hộp nhựa, 1 lỗ, màu beize		1	571.000

Relay	Mã hàng	Mô tả	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (VNĐ)
Relay RJ1S				
	RJ1S-CL-D24	5 chân dẹp, có đèn, 12A/24V DC	10	125.000
	RJ1S-CL-A24	5 chân dẹp, có đèn, 12A/24V AC	10	142.000
	RJ1S-CL-A110	5 chân dẹp, có đèn, 12A/110V AC	10	130.000
	RJ1S-CL-A230	5 chân dẹp, có đèn, 12A/230V AC	10	156.000
Relay RJ2S				
	RJ2S-CL-D24	8 chân dẹp, có đèn, 8A/24V DC	10	134.000
	RJ2S-CL-A24	8 chân dẹp, có đèn, 8A/24V AC	10	156.000
	RJ2S-CL-A110	8 chân dẹp, có đèn, 8A/110V AC	10	142.000
	RJ2S-CL-A230	8 chân dẹp, có đèn, 8A/230V AC	10	166.000
Relay RN2S				
	RN2S-NL-D24	8 chân dẹp, có đèn, 5A/24V DC	20	125.000
	RN2S-NL-A24	8 chân dẹp, có đèn, 5A/24V AC	20	135.000
	RN2S-NL-A115	8 chân dẹp, có đèn, 5A/115V AC	20	135.000
	RN2S-NL-A230	8 chân dẹp, có đèn, 5A/230V AC	20	125.000
Relay RN4S				
	RN4S-NL-D24	14 chân dẹp, có đèn, 3A/24V DC	20	140.000
	RN4S-NL-A24	14 chân dẹp, có đèn, 3A/24V AC	20	149.000
	RN4S-NL-A115	14 chân dẹp, có đèn, 3A/115V AC	20	149.000
	RN4S-NL-A230	14 chân dẹp, có đèn, 3A/230V AC	20	140.000
Relay RU2S				
	RU2S-D24	8 chân dẹp, có đèn, 10A/24V DC	10	177.000
	RU2S-A24	8 chân dẹp, có đèn, 10A/24V AC	10	198.000
	RU2S-A110	8 chân dẹp, có đèn, 10A/110V AC	10	180.000
	RU2S-A220	8 chân dẹp, có đèn, 10A/220V AC	10	169.000
Relay RU4S				
	RU4S-D24	14 chân dẹp, có đèn, 6A/24V DC	10	205.000
	RU4S-A24	14 chân dẹp, có đèn, 6A/24V AC	10	232.000
	RU4S-A110	14 chân dẹp, có đèn, 6A/110V AC	10	212.000
	RU4S-A220	14 chân dẹp, có đèn, 6A/220V AC	10	196.000

Relay	Mã hàng	Mô tả	Số lượng đặt theo hộp	Đơn giá (VNĐ)
Relay RH2B				
	RH2B-ULDC24	8 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/24V DC	10	219.000
	RH2B-ULAC24	8 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/24V AC	10	239.000
	RH2B-ULAC110-120	8 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/110V AC	10	217.000
	RH2B-ULAC220-240	8 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/220V AC	10	227.000
Relay RH4B				
	RH4B-ULDC24	14 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/24V DC	10	597.000
	RH4B-ULAC24	14 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/24V AC	10	752.000
	RH4B-ULAC110	14 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/110V AC	10	543.000
	RH4B-ULAC220	14 chân dẹp lớn, có đèn, 10A/220V AC	10	717.000
Timer				
	GE1A-B30HA220	Timer On delay, 220VAC (0.3s - 3s, 3s - 30s, 0.3m - 3m, 3m - 30m, 0.3h - 3h, 3h - 30h)	1	776.000
	GE1A-B30HAD24	Timer On delay, 24 VDC (0.3s - 3s, 3s - 30s, 0.3m - 3m, 3m - 30m, 0.3h - 3h, 3h - 30h)	1	800.000
	GT3A-3AF20	Timer đa chức năng, 100-240VAC, 0.1s-180h	1	1.197.000
	GT3A-3AD24	Timer đa chức năng, 24VDC, 0.1s-180h	1	1.076.000
Đế				
	SJ1S-05BS	Đế cho RJ1S	10	87.000
	SJ2S-05BS	Đế cho RJ2S	10	105.000
	SN2S-05D	Đế cho RU2S, RN2S, GT5Y-2	10	66.000
	SN4S-05D	Đế cho RU4S, RN4S, GT5Y-4	10	69.000
	SH2B-05B	Đế cho RH2B	20	113.000
	SH4B-05B	Đế cho RH4B	10	196.000
	SR2P-06B	Đế cho Timer GE1A, GT3A, GT3S	20	91.000





BẢNG GIÁ FUJI ELECTRIC

www.haophuong.com

Fuji Electric
Innovating Energy Technology

Fuji Electric Asia Pacific Pte. Ltd.

Distributorship Certificate

Fuji Electric Asia Pacific Pte. Ltd.

proudly appoints

Hao Phuong Corporation

as an Authorized Distributor

for

- **Electrical Distribution and Control Products**
- **Drives & Control Products**
- **Instrumentation Products**

(ultrasonic flowmeter, temperature controller)

Dated 1st of April, 2026.

Shigeru Ishii
Vice President
Fuji Electric Asia Pacific Pte. Ltd.

Valid until 31st of March, 2027

BIẾN TẦN	MÃ HÀNG	CÔNG SUẤT MOTOR (KW)				ĐƠN GIÁ (VNĐ)	TÍNH NĂNG RIÊNG
FRENIC ACE SERIES							
	Nguồn điện áp cung cấp: 3 Pha 380-480V/50Hz Ngõ ra điện áp: 3 Pha 380-415V/50Hz						* Ngõ ra tần số: 5-599Hz. * Dãy công suất lên đến 37KW. * Mức chịu đựng quá tải: 150%-1 phút, 200%-0.5 giây (HHD). * Có thể tháo rời Keypad cho việc điều khiển từ xa. * Thích hợp cho ứng dụng bơm, quạt. * Truyền thông RS-485, Profibus-DP, CAN, CC-Link... * Giá thành cạnh tranh
		ND (KW)	HD (KW)	HND (KW)	HHD (KW)		
	FRN0002E3S-4G	0.75	0.75	0.75	0.4	11.949.000	
	FRN0004E3S-4G	1.5	1.5	1.5	0.75	9.701.000	
	FRN0006E3S-4G	2.2	2.2	2.2	1.5	10.912.000	
	FRN0007E3S-4G	3	3	3	2.2	12.352.000	
	FRN0012E3S-4G	5.5	5.5	5.5	3.7	14.216.000	
	FRN0022E3S-4G	11	7.5	7.5	5.5	18.574.000	
	FRN0029E3S-4G	15	11	11	7.5	20.173.000	
	FRN0037E3S-4G	18.5	15	15	11	25.024.000	
	FRN0044E3S-4G	22	18.5	18.5	15	32.687.000	
	FRN0059E3S-4G	30	22	22	18.5	43.603.000	
	FRN0072E3S-4G	37	30	30	22	53.495.000	
	Nguồn điện áp cung cấp: 3 Pha 200-240V/50Hz Ngõ ra điện áp: 3 Pha 200-240V/50Hz						
	FRN0001E3S-2G			0.2	0.1	10.654.000	
	FRN0002E3S-2G			0.4	0.2	10.956.000	
	FRN0004E3S-2G			0.75	0.4	11.673.000	
	FRN0006E3S-2G			1.1	0.75	12.595.000	
	FRN0010E3S-2G			2.2	1.5	17.519.000	
	FRN0012E3S-2G			3	2.2	18.130.000	
	FRN0020E3S-2G			5.5	3.7	23.573.000	
	FRN0030E3S-2G			7.5	5.5	(*)	
	FRN0040E3S-2G			11	7.5	(*)	
	FRN0056E3S-2G			15	11	(*)	
	FRN0069E3S-2G			18.5	15	(*)	
	Nguồn điện áp cung cấp: 1 Pha 200-240V/50Hz Ngõ ra điện áp: 3 Pha 200-240V/50Hz						
	FRN0001E3S-7G			0.2	0.1	10.780.000	
	FRN0002E3S-7G			0.4	0.2	12.518.000	
	FRN0004E3S-7G			0.75	0.4	13.956.000	
	FRN0006E3S-7G			1.1	0.75	14.299.000	
	FRN0010E3S-7G			2.2	1.5	17.150.000	
	FRN0012E3S-7G			3	2.2	19.837.000	

*** Ghi chú:**
ND (Normal duty): Tải nhẹ (Bơm, Quạt), khả năng quá tải 120%/1 phút, nhiệt độ môi trường max. 40℃
HD (Heavy duty): Tải nặng, khả năng quá tải 150%/1 phút, nhiệt độ môi trường max. 40℃
HND (High carrier frequency normal duty): Tải nhẹ (Bơm, Quạt), 150%/1phút-200%/0.5s, NDMT max. 50℃ HHD (High carrier frequency heavy duty): Tải nặng, 150%/1phút-200%/0.5s, nhiệt độ môi trường max. 50℃

(*) Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp Hạo Phương để được tư vấn tốt nhất

BIẾN TẦN	MÃ HÀNG	CÔNG SUẤT		ĐƠN GIÁ (VNĐ)	TÍNH NĂNG RIÊNG
FRENIC-MINI SERIES					
	Nguồn điện áp cung cấp: 1 Pha 200-240V/50Hz Ngõ ra điện áp: 3 Pha 200-240V/50Hz				
	FRN0001C2S-7A	0.1	0.3	(*)	
	FRN0002C2S-7A	0.2	0.57	(*)	
	FRN0004C2S-7A	0.4	1.3	5.455.000	
	FRN0006C2S-7A	0.75	2.0	5.646.000	
	FRN0010C2S-7A	1,5	3.5	7.543.000	
	FRN0012C2S-7A	2.2	4.5	7.993.000	
	Nguồn điện áp cung cấp: 3 Pha 380-480V/50Hz Ngõ ra điện áp: 3 Pha 380-415V/50Hz				* Ngõ ra tần số: 0.1-400Hz.
	FRN0002C2S-4A	0.4	1.3	(*)	* Dãy công suất: 0.1-15kW.
	FRN0004C2S-4A	0.75	2.3	7.148.000	* Momen khởi động: 150% hoặc lớn hơn.
	FRN0005C2S-4A	1.5	3.2	7.711.000	* Dễ dàng cài đặt tần số bằng biến trở có sẵn trên biến tần.
	FRN0007C2S-4A	2.2	4.8	8.782.000	* Mức chịu đựng quá tải: 150% - 1 phút, 200% - 0.5giây.
	FRN0011C2S-4A	3.7	8.0	10.952.000	
	FRN0013C2S-4A	5.5	9.9	14.851.000	* Tích hợp sẵn cổng giao tiếp RS-485
	FRN0018C2S-4A	7.5	13.0	15.738.000	* Điều khiển đa cấp tốc độ: 8 cấp
	FRN0024C2S-4A	11	18.0	(*)	* Chức năng tiết kiệm năng lượng và điều khiển PID.
	FRN0030C2S-4A	15	22.0	(*)	* Vận hành đơn giản, thích hợp cho những ứng dụng rộng rãi.
	Nguồn điện áp cung cấp: 3 Pha 200-240V/50Hz Ngõ ra điện áp: 3 Pha 200-240V/50Hz				* Tính năng dễ dàng cho việc bảo trì.
	FRN0001C2S-2A	0.1	0.3	(*)	* Chức năng điều khiển động cơ đồng bộ (PMSM)
	FRN0002C2S-2A	0.2	0.57	(*)	* Kết nối với màn hình rời thông qua cổng RS-485
	FRN0004C2S-2A	0.4	1.3	(*)	
	FRN0006C2S-2A	0.75	2,0	(*)	
	FRN0010C2S-2A	1.5	3.5	(*)	
	FRN0012C2S-2A	2.2	4.5	(*)	
	FRN0020C2S-2A	3.7	7.2	(*)	
	FRN0025C2S-2A	5.5	9.5	(*)	
	FRN0033C2S-2A	7.5	12.0	(*)	
	FRN0047C2S-2A	11	17.0	(*)	
	FRN0060C2S-2A	15	22.0	(*)	



(*) Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp Hạo Phương để được tư vấn tốt nhất

BIẾN TẦN	MÃ HÀNG	CÔNG SUẤT				ĐƠN GIÁ (VNĐ)	TÍNH NĂNG RIÊNG
FRENIC-MEGA G2 SERIES							
	Nguồn điện áp cung cấp: 3 Pha 380-480V/50Hz Ngõ ra điện áp: 3 Pha 380-415V/50Hz						
		ND(KW)	HD(KW)	HND(KW)	HHD(KW)		
	FRN0002G2S-4G				0,4	19.658.000	
	FRN0003G2S-4G				0,75	15.598.000	
	FRN0004G2S-4G				1,5	14.348.000	
	FRN0006G2S-4G				2,2	14.820.000	
	FRN0009G2S-4G				3,7	17.634.000	
	FRN0018G2S-4G			7,5	5,5	22.239.000	
	FRN0023G2S-4G			11	7,5	23.150.000	
	FRN0035G2S-4G			15	11	28.002.000	
	FRN0041G2S-4G			18,5	15	33.723.000	
	FRN0045G2S-4G			22	18,5	42.228.000	
	FRN0060G2S-4G			30	22	50.742.000	
	FRN0085G2S-4G	45	37	37	30	63.066.000	* Ngõ ra tần số: 0.1 - 500 Hz.
	FRN0105G2S-4G	55	45	45	37	80.236.000	* Dãy công suất: 0.2 - 630 kW.
	FRN0139G2S-4G	75	55	55	45	94.749.000	
	FRN0179G2S-4G	90	75	75	55	114.888.000	
	FRN0217G2S-4G	110	90	110	75	161.326.000	* Mức chịu đựng quá tải: 200% - 3 giây, 150% - 1 phút (HD mode), 120% - 1 phút (LD mode).
	FRN0261G2S-4G	132	110	132	90	179.024.000	
	FRN0290G2S-4G	160	132	160	110	235.726.000	
	FRN0376G2S-4G	200	160	200	132	314.218.000	
	FRN0431G2S-4G	220	200	220	160	(*)	* Tích hợp sẵn RS-485.
	FRN0547G2S-4G	280	220	280	200	(*)	
	FRN0610G2S-4G	315	250	315	220	(*)	* Là dòng biến tần cao cấp.
	FRN0739G2S-4G	400	315	355	280	(*)	
	FRN0840G2S-4G	450	355	400	315	(*)	* Tích hợp cổng mini USB trên keypad giúp tiết kiệm chi phí cài đặt, bảo trì.
	FRN1039G2S-4G	560	400	500	355	(*)	
	FRN1169G2S-4G	630	450	560	400	(*)	
	FRN1385G2S-4G	710	560	630	500	(*)	
	FRN1480G2S-4G	800	710	710	630	(*)	* Tích hợp sẵn bộ hãm tốc đến 75kW.
	Nguồn điện áp cung cấp: 3 Pha 200-240V/50Hz Ngõ ra điện áp: 3 Pha 200-240V/50Hz						
	FRN0003G2S-2G				0,4	17.434.000	* Tích hợp sẵn điện trở hãm đến 7.5kW.
	FRN0005G2S-2G				0,75	19.306.000	
	FRN0008G2S-2G				1,5	22.195.000	
	FRN0011G2S-2G				2,2	21.621.000	* Được tích hợp để có thể điều khiển cho nhiều ứng dụng bằng cách chọn Mode điều khiển.
	FRN0018G2S-2G				3,7	26.265.000	
	FRN0032G2S-2G			7,5	5,5	38.847.000	
	FRN0046G2S-2G			11	7,5	48.754.000	
	FRN0059G2S-2G			15	11	56.593.000	
	FRN0075G2S-2G			18,5	15	72.181.000	
	FRN0088G2S-2G			22	18,5	86.874.000	
	FRN0115G2S-2G			30	22	131.451.000	
	FRN0146G2S-2G			37	30	135.548.000	
	FRN0180G2S-2G			45	37	164.905.000	
	FRN0215G2S-2G			55	45	188.389.000	
	FRN0288G2S-2G			75	55	210.695.000	
	FRN0346G2S-2G			90	75	(*)	
	FRN0432G2S-2G			110	90	(*)	
	Giá chưa bao gồm keypad TP-E2						
	TP-E2	Keypad cho mega G2				1.712.000	

(*) Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp Hạo Phương để được tư vấn tốt nhất

BIẾN TẦN	MÃ HÀNG	CÔNG SUẤT	DÒNG ĐIỆN NGÕ RA	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	TÍNH NĂNG RIÊNG
FRENIC-HVAC SERIES					
	Nguồn điện áp cung cấp: 3 Pha 380-480V/50Hz Ngõ ra điện áp: 3 Pha 380-480V/50Hz				
	FRN0.75AR1M-4A	0.75	2.5	(*)	
	FRN1.5AR1M-4A	1.5	4.1	(*)	
	FRN2.2AR1M-4A	2.2	5.5	(*)	
	FRN3.7AR1M-4A	3.7	9	(*)	
	FRN5.5AR1M-4A	5.5	13.5	(*)	
	FRN7.5AR1M-4A	7.5	18.5	(*)	
	FRN11AR1M-4A	11	24.5	(*)	- Ngõ ra tần số: 0.1 - 120Hz.
	FRN15AR1M-4A	15	32	(*)	- Dãy công suất: 0.75 - 710kW.
	FRN18.5AR1M-4A	18.5	39	(*)	- Mức chịu đựng quá tải: 110% - 1 phút.
	FRN22AR1M-4A	22	45	(*)	- Điều khiển đa cấp tốc độ: 8 cấp.
	FRN30AR1M-4A	30	60	(*)	- Chức năng tiết kiệm năng lượng và điều khiển PID.
	FRN37AR1M-4A	37	75	(*)	
	FRN45AR1M-4A	45	91	(*)	- Tích hợp các chức năng tốt nhất cho quạt, bơm, các hệ thống HVAC.
	FRN55AR1M-4A	55	112	(*)	- Tính năng giám sát điện năng.
	FRN75AR1M-4A	75	150	(*)	- Tích hợp sẵn bộ lọc nhiễu EMC Filter.
	FRN90AR1M-4A	90	176	(*)	
	FRN110AR1S-4A	110	210	(*)	- Tích hợp sẵn cuộn kháng một chiều (DCR).
	FRN132AR1S-4A	132	253	(*)	- Tích hợp sẵn màn hình đa chức năng LCD.
	FRN160AR1S-4A	160	304	(*)	
	FRN200AR1S-4A	200	377	(*)	- Tích hợp 2 cổng truyền thông RS-485.
	FRN220AR1S-4A	220	415	(*)	- Tích hợp thời gian thực.
	FRN280AR1S-4A	280	520	(*)	
	FRN315AR1S-4A	315	585	(*)	
	FRN355AR1S-4A	355	650	(*)	
	FRN400AR1S-4A	400	740	(*)	
	FRN500AR1S-4A	500	960	(*)	
	FRN630AR1S-4A	630	1170	(*)	
	FRN710AR1S-4A	710	1370	(*)	

Giá trên chưa bao gồm keypad TP-E1-U

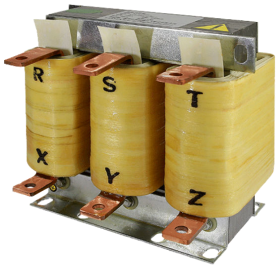
(*) Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp Hạo Phương để được tư vấn tốt nhất

PHỤ KIỆN CHO BIẾN TẦN	MÃ HÀNG	KW	ỨNG DỤNG CHO BIẾN TẦN			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
			MEGA	ACE	MINI	
Bộ hãm, điện trở hãm						
Braking Unit (Stadard) 400V series 	BU37-4C	30	✓	✓		(*)
	BU37-4C	37	✓	✓		(*)
	BU55-4C	45	✓	✓		(*)
	BU55-4C	55	✓	✓		(*)
	BU90-4C	75	✓	✓		(*)
	BU90-4C	90	✓	✓		(*)
	BU132-4C	110	✓	✓		(*)
	BU132-4C	132	✓	✓		(*)
	BU220-4C	160	✓	✓		(*)
	BU220-4C	200	✓	✓		(*)
	BU220-4C	220	✓	✓		(*)
	BU220-4C	280	✓	✓		(*)
	BU220-4C	315	✓	✓		(*)
	BU220-4C	355	✓			(*)
	BU220-4C	400	✓			(*)

(*) Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp Hạo Phương để được tư vấn tốt nhất

PHỤ KIỆN CHO BIẾN TẦN	MÃ HÀNG	KW	ỨNG DỤNG CHO BIẾN TẦN			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
			MEGA	ACE	MINI	
Cuộn kháng						
Zero-phase Reactor (RFI filter)	ACL-40C		✓	✓	✓	(*)
	ACL-70B		✓	✓	✓	(*)
	ACL-74B		✓	✓	✓	(*)
DC Reactor (DCR) 400V series 	DCR4-0.4	0.4	✓	✓	✓	(*)
	DCR4-0.75	0.75	✓	✓	✓	(*)
	DCR4-1.5	1.5	✓	✓	✓	(*)
	DCR4-2.2	2.2	✓	✓	✓	(*)
	DCR4-3.7	3.7	✓	✓	✓	(*)
	DCR4-5.5	5.5	✓	✓	✓	(*)
	DCR4-7.5	7.5	✓	✓	✓	(*)
	DCR4-11	11	✓	✓	✓	(*)
	DCR4-15	15	✓	✓	✓	(*)
	DCR4-18.5	18.5	✓	✓		(*)
	DCR4-22A	22	✓	✓		(*)
	DCR4-30B	30	✓	✓		(*)
	DCR4-37C	37	✓	✓		(*)
	DCR4-45C	45	✓	✓		(*)
	DCR4-55C	55	✓	✓		(*)
	DCR4-75C	75	✓	✓		(*)
	DCR4-90C	90	✓	✓		(*)
	DCR4-110C	110	✓	✓		(*)
	DCR4-132C	132	✓	✓		(*)
	DCR4-160C	160	✓	✓		(*)
	DCR4-200C	200	✓	✓		(*)
	DCR4-220C	220	✓	✓		(*)
	DCR4-280C	280	✓	✓		(*)
	DCR4-315C	315	✓	✓		(*)
	DCR4-355C	355	✓	✓		(*)
	DCR4-400C	400	✓	✓		(*)
	DCR4-450C	450	✓	✓		(*)
	DCR4-500C	500	✓	✓		(*)
	DCR4-560C	560	✓	✓		(*)
	DCR4-630C	630	✓	✓		(*)
	DCR4-710C	710	✓	✓		(*)

(*) Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp Hạo Phương để được tư vấn tốt nhất

PHỤ KIỆN CHO BIẾN TẦN	MÃ HÀNG	KW	ỨNG DỤNG CHO BIẾN TẦN			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
			MEGA	ACE	HVAC	
AC Reactor (ACR) 400V series 	ACR4-0.75A	0,75	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-1.5A	1,5	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-2.2A	2,2	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-3.7A	3,7	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-5.5A	5,5	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-7.5A	7,5	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-11A	11	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-15A	15	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-18.5A	18,5	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-22A	22	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-37	37	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-55	55	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-75	75	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-110	110	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-132	132	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-220	220	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-280	280	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-355	355	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-450	450	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-500	500	✓	✓	✓	(*)
	ACR4-630	630	✓	✓	✓	(*)
	OFL-160-4A	160	✓	✓	✓	(*)
	OFL-200-4A	200	✓	✓	✓	(*)
	OFL-220-4A	220	✓	✓	✓	(*)
	OFL-280-4A	280	✓	✓	✓	(*)

(*) Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp Hạo Phương để được tư vấn tốt nhất











PRICE LIST FUJI ELECTRIC
ED&C

www.haophuong.com

Fuji Electric
Innovating Energy Technology

Fuji Electric Asia Pacific Pte. Ltd.

Distributorship Certificate

Fuji Electric Asia Pacific Pte. Ltd.

proudly appoints

Hao Phuong Corporation

as an Authorized Distributor

for

- **Electrical Distribution and Control Products**
- **Drives & Control Products**
- **Instrumentation Products**

(ultrasonic flowmeter, temperature controller)

Dated 1st of April, 2026.

Shigeru Ishii
Vice President
Fuji Electric Asia Pacific Pte. Ltd.

Valid until 31st of March, 2027

SẢN PHẨM	SỐ CỰC	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC400V (kA)	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	MÃ HÀNG	KÍCH THƯỚC (MM)			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
					DÀI	RỘNG	CAO	
MCCB								
	2	2,5	5, 10, 15, 20, 30, 32	BW32AAG-2P	100	50	60	562.000
	2	5	5, 10, 15, 20, 30, 40, 50	BW50EAG-2P				862.000
	2	5	60, 63	BW63EAG-2P				867.000
	2	10	75, 100	BW100EAG-2P				1.420.000
	3	1,5	5, 10, 15, 20, 32	BW32AAG-3P	100	75	60	824.000
	3	2,5	5, 10, 15, 20, 30, 40, 50	BW50EAG-3P				958.000
	3	7,5		BW50SAG-3P				1.100.000
	3	10		BW50RAG-3P				1.222.000
	3	2,5	60, 63	BW63EAG-3P				958.000
	3	7,5		BW63SAG-3P				1.100.000
	3	10		BW63RAG-3P				1.222.000
	3	10	50, 60, 63,75,100	BW100EAG-3P				1.684.000
	3	18	75, 100	BW103E0				1.980.000
	3	30	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125	BW125JAG-3P	155	90	68	2.518.000
	3	36		BW125SAG-3P				3.850.000
	3	65		BW125HAG-3P				9.013.000
	3	18	125, 150, 160	BW163E0	165	105	60	2.911.000
	3	36		BW163S0				3.982.000
	3	18	175, 200, 225, 250	BW253E0				2.911.000
	3	36		BW253S0				4.267.000
	3	65	175, 200, 225, 250	BW250HAG-3P	165	105	68	11.558.000
	3	36	250,300, 350, 400	BW403S0	257	140	103	6.647.000
	3	50		BW400RAG-3P				9.704.000
	3	70		BW400HAG-3P				23.704.000
	3	36	500, 600, 630	BW630EAG-3P	275	210	103	12.393.000
	3	50		BW630RAG-3P				12.938.000

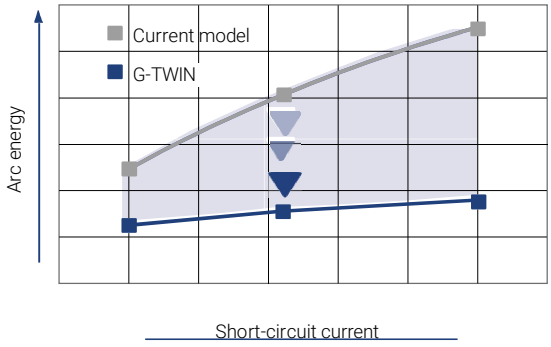
SẢN PHẨM	SỐ CỰC	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC400V (kA)	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	MÃ HÀNG	KÍCH THƯỚC (MM)			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
					DÀI	RỘNG	CAO	
MCCB								
	3	70	700, 800	BW630HAG-3P	275	210	103	36.192.000
	3	36		BW800EAG-3P				20.288.000
	3	50		BW800RAG-3P				21.831.000
	3	70		BW800HAG-3P				53.769.000
	4	30	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125	BW125JAG-4P	155	120	68	4.278.000
	4	36		BW125SAG-4P				6.288.000
	4	50		BW125RAG-4P				7.126.000
	4	30	125, 150, 160	BW160JAG-4P	165	140	68	4.752.000
	4	36		BW160SAG-4P				8.859.000
	4	50		BW160RAG-4P				9.413.000
	4	30	175, 200, 225, 250	BW250JAG-4P	165	140	68	7.319.000
	4	36		BW250SAG-4P				10.292.000
	4	50		BW250RAG-4P				10.382.000
	4	50	250, 300, 350, 400	BW400RAG-4P	257	185	103	12.488.000
	4	70	250, 300, 350, 400	BW400HAG-4P				41.709.000
	4	50	500, 600, 630	BW630RAG-4P	275	280	103	43.782.000
	4	70	500, 600, 630	BW630HAG-4P				98.985.000
	4	50	700, 800	BW800RAG-4P				64.791.000
	4	70	700, 800	BW800HAG-4P				147.041.000

SẢN PHẨM	SỐ CỰC	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC400V (kA)	DẢI ĐIỀU CHỈNH DÒNG ĐỆN	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	MÃ HÀNG	KÍCH THƯỚC (MM)			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
						DÀI	RỘNG	CAO	
BW-CF Series									
	3	25	0.7-1 In	16, 25, 32, 40, 50, 63, 80, 100	BW100ECF-3P	161	105	86	4.083.000
	3	25	0.7-1 In	125, 160	BW160ECF-3P				8.281.000
	3	25	0.7-1 In	200, 250	BW250ECF-3P				8.722.000
	3	36	0.7-1 In	16, 25, 32, 40, 50, 63, 80, 100	BW100SCF-3P				6.828.000
	3	36	0.7-1 In	125, 160	BW160SCF-3P				9.270.000
	3	36	0.7-1 In	200, 250	BW250SCF-3P				11.123.000
	3	36	0.7-1 In	320, 400	BW400SCF-3P	255	140	110	14.837.000
	3	36	0.7-1 In	500, 600	BW630SCF-3P				25.340.000
	3	50	0.7-1 In	320, 400	BW400RCF-3P				18.100.000
	3	50	0.7-1 In	500, 600	BW630RCF-3P				30.525.000
	4	25	0.7-1 In	16, 25, 32, 40, 50, 63, 80, 100	BW100ECF-4P	161	140	86	5.812.000
	4	25	0.7-1 In	125, 160	BW160ECF-4P				11.123.000
	4	25	0.7-1 In	200, 250	BW250ECF-4P				12.728.000
	4	36	0.7-1 In	16, 25, 32, 40, 50, 63, 80, 100	BW100SCF-4P				8.831.000
	4	36	0.7-1 In	125, 160	BW160SCF-4P				12.444.000
	4	36	0.7-1 In	200, 250	BW250SCF-4P				14.456.000
	4	36	0.7-1 In	320, 400	BW400SCF-4P	255	185	110	23.966.000
	4	36	0.7-1 In	500, 600	BW630SCF-4P				75.773.000
	4	50	0.7-1 In	320, 400	BW400RCF-4P				23.966.000
	4	50	0.7-1 In	500, 600	BW630RCF-4P				75.773.000

SẢN PHẨM	SỐ CỰC	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC380V (kA)	DẢI ĐIỀU CHỈNH DÒNG ĐIỆN	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	MÃ HÀNG	KÍCH THƯỚC(MM)			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
						DÀI	RỘNG	CAO	
BX Series									
	3	50	0.4-1 In	1.000	BX1000RAE-3P	327	210	147	66.116.000
	3	50	0.4-1 In	1.250	BX1250RAE-3P	327	280	147	61.959.000
	3	50	0.4-1 In	1.600	BX1600RAE-3P	327	210	147	73.831.000
	4	50	0.4-1 In	1.000	BX1000RAE-4P	327	280	147	78.977.000
	4	50	0.4-1 In	1.250	BX1250RAE-4P	327	210	147	75.254.000
	4	50	0.4-1 In	1.600	BX1600RAE-4P	327	280	147	94.242.000
	3	70	0.4-1 In	1.000	BX1000HAE-3P	327	210	147	73.817.000
	3	70	0.4-1 In	1.250	BX1250HAE-3P	327	280	147	71.992.000
	3	70	0.4-1 In	1.600	BX1600HAE-3P	327	210	147	100.042.000
	4	70	0.4-1 In	1.000	BX1000HAE-4P	327	280	147	117.892.000
	4	70	0.4-1 In	1.250	BX1250HAE-4P	327	210	147	114.315.000
	4	70	0.4-1 In	1.600	BX1600HAE-4P	327	280	147	130.584.000

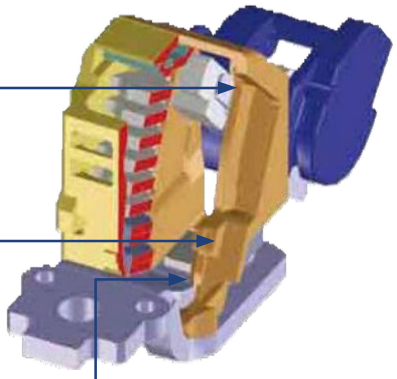
Technical innovation

Arc and gas flow control technology
Effect of “ablation breaking technology”



Decrease by 30% !

Moving contact cover
- Arcing prevention at the bottom of moving contact



Narrow slit resin
- Increased arc voltage due to narrow slit effect
- Increased arc voltage and high-speed moving contact opening by ablation effect
- Suppression of internal pressure rise by adjusting the narrow slit width

Magnetic yoke arrangement
- An increase in the repulsion force of the moving contact at initiation of contact opening

SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	FRAME SIZE SỬ DỤNG	MÔ TẢ	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
Khối tiếp điểm phụ cho MCCB				
	BZ6WR10C	32, 50, 63, 100	G-Twin series	895.000
	BW9W1SB0	100	BW0 series	475.000
	BW9W1SG0	125, 250	G-Twin series / BW0 series	904.000
	BW9W1SHA	400, 630, 800	G-Twin series / BW0 series	1.371.000
	BX9W1SH0	100, 160, 250, 400, 630	BW-CF series	1.646.000
Khối tiếp điểm cảnh báo cho MCCB				
	BZ6KL10C	32, 50, 63, 100	G-Twin series	1.044.000
	BW9K1SB0	100	BW0 series	475.000
	BW9K1SG0	125, 250	G-Twin series / BW0 series	364.000
	BW9K1SHA	400, 630, 800	G-Twin series / BW0 series	1.389.000
	BX9K1SH0	100, 160, 250, 400, 630	BW-CF series	1.646.000
Cuộn cắt cho MCCB				
	BZ6FA10C	32, 50, 63, 100 (G-Twin only)	110-120V AC/DC	1.529.000
	BZ6FK10C	32, 50, 63, 100 (G-Twin only)	200-240V AC	1.631.000
	BZ6FP10C	32, 50, 63, 100 (G-Twin only)	380-450V AC	2.009.000
	BZ6FR10C	32, 50, 63, 100 (G-Twin only)	24V AC/DC	1.585.000
	BW9FAB0	100 (BW0 only)	100-130V AC	4.577.000
	BW9FKB0	100 (BW0 only)	200-277V AC	4.568.000
	BW9FPB0	100 (BW0 only)	380-480V AC	4.568.000
	BW9FRB0	100 (BW0 only)	24VDC	4.568.000
	BW9FAG0	125, 160, 250	110-120V AC/DC	1.146.000
	BW9FKG0	125, 160, 250	200-240V AC	1.212.000
	BW9FPG0	125, 160, 250	380-440V AC	2.489.000
	BW9FRG0	125, 160, 250	24V AC/DC	1.492.000
	BW9FHA-A	400, 630, 800	110-220V AC/DC	2.946.000
	BW9FHA-P	400, 630, 800	380-550V AC	3.981.000
	BW9FHA-R	400, 630, 800	24-48V AC/DC	2.806.000
	BX9FAH0	100, 160, 250, 400, 630 (BW-CF only)	110-130V AC	1.995.000
	BX9FKH0	100, 160, 250, 400, 630 (BW-CF only)	220-240V AC	1.995.000
	BX9FRH0	100, 160, 250, 400, 630 (BW-CF only)	24V DC	1.995.000

SẢN PHẨM	SỐ CỰC	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC400V (kA)	DÒNG ĐỊNH MỨC(A)	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
MCB (Dòng cắt tiêu chuẩn)					
	1	6	2	BCL63E0CG-1P002	157.000
	1	6	4	BCL63E0CG-1P004	157.000
	1	6	6	BCL63E0CG-1P006	114.000
	1	6	10	BCL63E0CG-1P010	114.000
	1	6	16	BCL63E0CG-1P016	114.000
	1	6	20	BCL63E0CG-1P020	114.000
	1	6	25	BCL63E0CG-1P025	114.000
	1	6	32	BCL63E0CG-1P032	114.000
	1	6	40	BCL63E0CG-1P040	128.000
	1	6	50	BCL63E0CG-1P050	128.000
	1	6	63	BCL63E0CG-1P063	128.000
	2	6	2	BCL63E0CG-2P002	345.000
	2	6	4	BCL63E0CG-2P004	345.000
	2	6	6	BCL63E0CG-2P006	254.000
	2	6	10	BCL63E0CG-2P010	254.000
	2	6	16	BCL63E0CG-2P016	254.000
	2	6	20	BCL63E0CG-2P020	254.000
	2	6	25	BCL63E0CG-2P025	254.000
	2	6	32	BCL63E0CG-2P032	254.000
	2	6	40	BCL63E0CG-2P040	262.000
	2	6	50	BCL63E0CG-2P050	262.000
	2	6	63	BCL63E0CG-2P063	262.000
	3	6	2	BCL63E0CG-3P002	518.000
	3	6	4	BCL63E0CG-3P004	518.000
	3	6	6	BCL63E0CG-3P006	408.000
	3	6	10	BCL63E0CG-3P010	408.000
	3	6	16	BCL63E0CG-3P016	408.000
	3	6	20	BCL63E0CG-3P020	408.000
	3	6	25	BCL63E0CG-3P025	408.000
	3	6	32	BCL63E0CG-3P032	408.000
	3	6	40	BCL63E0CG-3P040	416.000
	3	6	50	BCL63E0CG-3P050	416.000
	3	6	63	BCL63E0CG-3P063	416.000
	4	6	2	BCL63E0CG-4P002	691.000
	4	6	4	BCL63E0CG-4P004	691.000
	4	6	6	BCL63E0CG-4P006	586.000
	4	6	10	BCL63E0CG-4P010	586.000
	4	6	16	BCL63E0CG-4P016	586.000
	4	6	20	BCL63E0CG-4P020	586.000
	4	6	25	BCL63E0CG-4P025	586.000
	4	6	32	BCL63E0CG-4P032	586.000
	4	6	40	BCL63E0CG-4P040	612.000
	4	6	50	BCL63E0CG-4P050	612.000
	4	6	63	BCL63E0CG-4P063	612.000

SẢN PHẨM	SỐ CỰC	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC400V (kA)	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
MCB (Dòng cắt cao)					
	1	10	6	BCL63H0CG-1P006	332.000
	1	10	10	BCL63H0CG-1P010	319.000
	1	10	16	BCL63H0CG-1P016	319.000
	1	10	20	BCL63H0CG-1P020	314.000
	1	10	25	BCL63H0CG-1P025	309.000
	1	10	32	BCL63H0CG-1P032	358.000
	1	10	40	BCL63H0CG-1P040	409.000
	1	10	50	BCL63H0CG-1P050	422.000
	1	10	63	BCL63H0CG-1P063	426.000
	2	10	6	BCL63H0CG-2P006	672.000
	2	10	10	BCL63H0CG-2P010	645.000
	2	10	16	BCL63H0CG-2P016	645.000
	2	10	20	BCL63H0CG-2P020	633.000
	2	10	25	BCL63H0CG-2P025	619.000
	2	10	32	BCL63H0CG-2P032	721.000
	2	10	40	BCL63H0CG-2P040	826.000
	2	10	50	BCL63H0CG-2P050	855.000
	2	10	63	BCL63H0CG-2P063	860.000
	3	10	6	BCL63H0CG-3P006	1.005.000
	3	10	10	BCL63H0CG-3P010	963.000
	3	10	16	BCL63H0CG-3P016	963.000
	3	10	20	BCL63H0CG-3P020	944.000
	3	10	25	BCL63H0CG-3P025	928.000
	3	10	32	BCL63H0CG-3P032	1.077.000
	3	10	40	BCL63H0CG-3P040	1.233.000
	3	10	50	BCL63H0CG-3P050	1.278.000
	3	10	63	BCL63H0CG-3P063	1.286.000
	4	10	6	BCL63H0CG-4P006	1.306.000
	4	10	10	BCL63H0CG-4P010	1.252.000
	4	10	16	BCL63H0CG-4P016	1.252.000
	4	10	20	BCL63H0CG-4P020	1.227.000
	4	10	25	BCL63H0CG-4P025	1.207.000
	4	10	32	BCL63H0CG-4P032	1.399.000
	4	10	40	BCL63H0CG-4P040	1.604.000
	4	10	50	BCL63H0CG-4P050	1.662.000
	4	10	63	BCL63H0CG-4P063	1.673.000

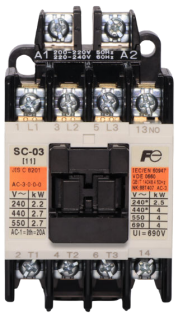
SẢN PHẨM	SỐ CỰC	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC400V (kA)	DÒNG RÒ BẢO VỆ (mA)	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	MÃ HÀNG	KÍCH THƯỚC (MM)			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
						DÀI	RỘNG	CAO	
ELCB (máy cắt dạng khối có bảo vệ chống rò, loại 2 cực)									
	2	2.5	15,30,100	5, 10, 15, 20, 30, 32	EW32AAG-2P*	100	50	60	2.402.000
	2	2.5	15,30,100	5, 10, 15, 20, 30, 40, 50	EW50AAG-2P*				2.448.000
ELCB (máy cắt dạng khối có bảo vệ chống rò, loại 3 cực)									
	3	1.5	15, 30, 100	5, 10, 15, 20, 30, 32	EW32EAG-3P	100	75	60	3.623.000
	3	2.5	15, 30, 100/200	5, 10, 15, 20, 30, 40, 50	EW50EAG-3P				2.939.000
	3	2.5	15, 30, 100/200	60, 63	EW63EAG-3P				4.440.000
	3	10	30, 100/200/500	60, 63, 75, 100	EW100EAG-3P				4.683.000
	3	18	30, 100/300/500/1000	125, 150, 160	EW160EAG-3P	165	105	68	11.947.000
	3	18	30, 100/300/500/1000	175, 200, 225, 250	EW250EAG-3P				12.682.000
	3	30	30, 100/300/500/1000	250, 300, 350, 400	EW400EAG-3P	257	140	103	28.342.000
	3	36	30, 100/300/500/1000	500, 600, 630	EW630EAG-3P	275	210	103	65.458.000
	3	36	30, 100/300/500/1000	700, 800	EW800EAG-3P				82.457.000
	3	2.5	30, 100/200/500	5, 10, 15, 20, 30, 32	EW32SAG-3P	100	75	60	4.444.000
	3	7.5	30, 100/200/500	5, 10, 15, 20, 30, 40, 50	EW50SAG-3P				6.842.000
	3	7.5	30, 100/200/500	60, 63	EW63SAG-3P				6.573.000
	3	30	30, 100/300/500/1000	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125	EW125JAG-3P	155	90	68	13.769.000
	3	36	30, 100/300/500/1000	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75, 100, 125	EW125SAG-3P				14.596.000
	3	36	30, 100/300/500/1000	125, 150, 160	EW160SAG-3P	165	105	68	21.248.000
	3	36	30, 100/300/500/1000	175, 200, 225, 250	EW250SAG-3P				23.690.000
	3	36	30, 100/300/500/1000	250, 300, 350, 400	EW400SAG-3P	257	140	103	34.375.000
	3	50	30, 100/300/500/1000	500, 600, 630	EW630RAG-3P	275	210	103	71.350.000
	3	50	30, 100/300/500/1000	700, 800	EW800RAG-3P				88.655.000

(*) Chỉ dùng cho điện áp lên đến 230VAC

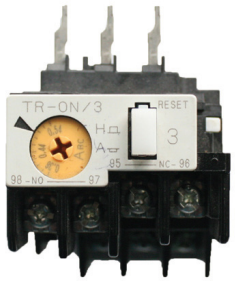
Mã dòng rò bảo vệ
A: 15mA - B: 30mA - C: 100mA - D: 50mA
J: 100/300/500/1000mA
K: 100/200mA, 100/200/500mA, 100/200/500/1000mA

SẢN PHẨM	SỐ CỰC	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC400V (kA)	DÒNG RÒ BẢO VỆ (mA)	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	MÃ HÀNG	KÍCH THƯỚC (MM)			ĐƠN GIÁ (VNĐ)
						DÀI	RỘNG	CAO	
ELCB (máy cắt dạng khối có bảo vệ chống rò, loại 3 cực)									
	3	10	30,100/200/500	5, 10, 15, 20, 30, 40, 50	EW50RAG-3P	100	75	60	7.827.000
	3	10	30,100/200/500	60, 63	EW63RAG-3P				7.520.000
	3	50	30,100/300/500/1000	15, 20, 30, 40, 50, 60, 75,100, 125	EW125RAG-3P	155	90	68	15.871.000
	3	50	30,100/300/500/1000	125, 150, 160	EW160RAG-3P	165	105	68	22.662.000
	3	50	30,100/300/500/1000	175, 200, 225, 250	EW250RAG-3P				25.380.000
	3	50	30,100/300/500/1000	250, 300, 350, 400	EW400RAG-3P	257	140	103	58.994.000
	3	70	30,100/300/500/1000	500, 600, 630	EW630HAG-3P	275	210	103	81.109.000
	3	70	30,100/300/500/1000	700, 800	EW800HAG-3P				101.934.000
ELCB (máy cắt dạng khối có bảo vệ chống rò, loại 4 cực)									
	4	30	30,100/300/500/1000	15,20,30,40,50,60,75,100, 125	EW125JAG-4P	155	120	68	18.141.000
	4	36	30,100/300/500/1000	15,20,30,40,50,60,75,100, 125	EW125SAG-4P				21.639.000
	4	50	30,100/300/500/1000	15,20,30,40,50,60,75,100, 125	EW125RAG-4P				22.460.000
	4	30	30,100/300/500/1000	125, 150, 160	EW160JAG-4P	165	140	68	28.227.000
	4	36	30,100/300/500/1000	125, 150, 160	EW160SAG-4P				28.684.000
	4	50	30,100/300/500/1000	125, 150, 160	EW160RAG-4P				30.597.000
	4	30	30,100/300/500/1000	175, 200, 225, 250	EW250JAG-4P	165	140	68	29.986.000
	4	36	30,100/300/500/1000	175, 200, 225, 250	EW250SAG-4P				31.985.000
	4	50	30,100/300/500/1000	175, 200, 225, 250	EW250RAG-4P				34.267.000
	4	50	30,100/300/500/1000	250, 300, 350, 400	EW400RAG-4P	257	185	103	82.206.000
	4	70	30,100/300/500/1000	250, 300, 350, 400	EW400HAG-4P				96.501.000

SẢN PHẨM	SỐ CỰC	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC400V (kA)	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	DÒNG RÒ	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
RCBO (máy cắt chống rò và quá dòng)						
	1P+N	6	6	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-1N006B	1.520.000
	1P+N	6	10	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-1N010B	1.520.000
	1P+N	6	16	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-1N016B	1.520.000
	1P+N	6	20	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-1N020B	1.520.000
	1P+N	6	25	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-1N025B	1.926.000
	1P+N	6	32	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-1N032B	1.926.000
	1P+N	6	40	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-1N040B	1.976.000
	1P+N	6	50	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-1N050B	1.976.000
	1P+N	6	63	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-1N063B	1.976.000
	2	6	6	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-2P006B	2.234.000
	2	6	10	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-2P010B	2.234.000
	2	6	16	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-2P016B	2.234.000
	2	6	20	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-2P020B	2.234.000
	2	6	25	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-2P025B	2.234.000
	2	6	32	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-2P032B	2.234.000
	2	6	40	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-2P040B	2.311.000
	2	6	50	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-2P050B	2.311.000
	2	6	63	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-2P063B	2.311.000
	3P+N	6	6	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-3N006B	2.442.000
	3P+N	6	10	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-3N010B	2.442.000
	3P+N	6	16	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-3N016B	2.442.000
	3P+N	6	20	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-3N020B	2.442.000
	3P+N	6	25	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-3N025B	2.442.000
	3P+N	6	32	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-3N032B	2.442.000
	3P+N	6	40	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-3N040B	2.472.000
	3P+N	6	50	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-3N050B	2.472.000
	3P+N	6	63	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-3N063B	2.472.000
	4	6	6	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-4P006B	3.385.000
	4	6	10	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-4P010B	3.385.000
	4	6	16	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-4P016B	3.385.000
	4	6	20	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-4P020B	3.385.000
	4	6	25	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-4P025B	3.385.000
	4	6	32	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-4P032B	3.385.000
	4	6	40	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-4P040B	3.537.000
	4	6	50	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-4P050B	3.537.000
	4	6	63	10mA, 30mA, 100mA	BCL63E0CL-4P063B	3.537.000

SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT (kW)	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	TIẾP ĐIỂM PHỤ ĐI KÈM	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
Contactor AC (Công tắc tơ AC) - Điện áp coil 220V					
	4	9	NO	SC-03	499.000
	5,5	12		SC-0	600.000
	5,5	12	NO + NC	SC-05	628.000
	7,5	16	NO	SC-4-0	893.000
	11	22		SC-4-1	967.000
	11	22	NO + NC	SC-5-1	1.019.000
	15	32	2NO + 2NC	SC-N1	1.299.000
	18,5	40		SC-N2	1.514.000
	22	50		SC-N2S	2.593.000
	30	65		SC-N3	2.835.000
	40	80		SC-N4	3.760.000
	55	105		SC-N5A	4.103.000
Contactor AC/DC (Công tắc tơ AC/DC) - Điện áp coil 220V					
	60	125	2NO + 2NC	SC-N6	5.708.000
	75	150		SC-N7	7.939.000
	90	180		SC-N8	9.751.000
	110	220		SC-N10	10.771.000
	160	300		SC-N11	17.449.000
	220	400		SC-N12	22.859.000
	315	600		SC-N14	54.557.000
	440	800		SC-N16	80.049.000
Phụ kiện Công tắc tơ					
	Khối tiếp điểm phụ 2NC SC-03->SC-N3			SZ-A02	321.000
	Khối tiếp điểm phụ 1NO + 1NC SC-03->SC-N3			SZ-A11	372.000
	Khối tiếp điểm phụ 2NO SC-03->SC-N3			SZ-A20	471.000
	Khối tiếp điểm phụ 2NO + 2NC SC-03->SC-N3			SZ-A22	463.000
	Khối tiếp điểm phụ 3NO + 1NC SC-03->SC-N3			SZ-A31	662.000
	Khối tiếp điểm phụ 4NO SC-03->SC-N3			SZ-A40	628.000
	Khối tiếp điểm phụ 1NO + 1NC SC-03->SC-N3			SZ-AS1	334.000
	Khối tiếp điểm phụ 1NO + 1NC SC-N4->SC-N12			SZ-AS2	594.000
	Khóa liên động cơ Khí SC-03->SC-N3			SZ-RM	611.000

(*) Giá trên áp dụng cho điện áp coil 220V. Với các điện áp coil khác không có trong bảng giá, vui lòng liên hệ Hạo Phương để được tư vấn tốt nhất.

SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	DÙNG CHO	KHOẢNG ĐIỀU CHỈNH DÒNG (A)	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
Rờ le nhiệt				
	TR-0N	SC-03 SC-0 SC-05	0.24–0.36, 0.3–0.45, 0.36–0.54, 0.48–0.72, 0.64–0.96, 0.8–1.2, 0.95–1.45, 1.4–2.2, 1.7–2.6, 2.2–3.4, 2.8–4.2, 4–6, 5-8, 6-9, 7-11, 9-13	461.000
	TR-5-1N	SC-4-0 SC-4-1 SC-5-1	9-13, 12-18, 16-22	531.000
	TR-N2	SC-N1 SC-N2	12 - 18, 18 - 26, 24 - 36	615.000
	TR-N3	SC-N2S SC-N3	24 - 36, 28 - 40, 34 - 50, 45 - 65	808.000
	TR-N5	SC-N4 SC-N5A	53 - 80, 65 - 95	872.000
	TR-N6	SC-N6	85 - 125	1.366.000
	TR-N7	SC-N7	85 - 125, 110 - 160	2.193.000
	TR-N8	SC-N8	110 - 160, 125 - 185	2.626.000
	TR-N10	SC-N10	125 - 185, 160 - 240	3.817.000
	TR-N12	SC-N11 SC-N12	160 - 240, 200 - 300, 240 - 360 , 300 - 450	(*)
	TR-N14	SC-N14	300 - 450, 400 - 600	(*)

(*) Chi tiết về sản phẩm, giá cả xin vui lòng liên hệ trực tiếp Hạo Phương để được tư vấn tốt nhất.

SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT	DÒNG CẮT NGẮN MẠCH TẠI AC400V (kA)	KHOẢNG ĐIỀU CHỈNH DÒNG (A)	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
Motor CB loại tiêu chuẩn					
	0.09	100	0.25...0.4	BM3RSB-P40	1.205.000
	0.12 & 0.18	100	0.40...0.63	BM3RSB-P63	1.205.000
	0.25	100	0.63...1	BM3RSB-001	1.216.000
	0.37 & 0.55	100	1...1.6	BM3RSB-1P6	1.166.000
	0.75	100	1.6...2.5	BM3RSB-2P5	1.186.000
	1.1 & 1.5	100	2.5...4	BM3RSB-004	1.186.000
	2.2	100	4...6.3	BM3RSB-6P3	1.186.000
	3 & 4	100	6...10	BM3RSB-010	1.186.000
	5.5	50	9...13	BM3RSB-013	1.210.000
	7.5	25	11...16	BM3RSB-016	1.201.000
	9	25	14...20	BM3RSB-020	1.201.000
	11	25	19...25	BM3RSB-025	1.146.000
	15	25	24...32	BM3RSB-032	1.154.000
Phụ kiện MMS					
	Khối tiếp điểm phụ cho BM3R, BM3V 1NO, gắn phía trước			BZ0WIA	92.000
	Khối tiếp điểm phụ cho BM3R, BM3V 1NC, gắn phía trước			BZ0WIB	92.000
	Khối tiếp điểm cảnh báo cho BM3R, BM3V 1NO, gắn phía trước			BZ0KIA	98.000
	Khối tiếp điểm cảnh báo cho BM3R, BM3V 1NC, gắn phía trước			BZ0KIB	98.000

SẢN PHẨM	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	DÒNG NGẮN MẠCH (kA)	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ACB 3P (máy cắt không khí dạng khối 3 cực), loại cố định				
	630A	65kA	BT3-1600P/30630E	(*)
	800A		BT3-1600P/30800E	(*)
	1000A		BT3-1600P/31000E	(*)
	1250A		BT3-1600P/31250E	75.599.000
	1600A		BT3-1600P/31600E	81.888.000
	2000A		BT3-2500P/32000E	94.650.000
	2500A		BT3-2500P/32500E	113.655.000
	2000A	85kA	BT3-2500HP/32000E	109.373.000
	2500A		BT3-2500HP/32500E	127.294.000
	3200A		BT3-4000P/33200E	137.817.000
	4000A		BT3-4000P/34000E	201.962.000
	3200A	100kA	BT3-4000HP/33200E	251.108.000
	4000A		BT3-4000HP/34000E	396.289.000
	5000A	120kA	BT3-6300P/35000E	1.202.393.000
	6300A		BT3-6300P/36300E	1.526.042.000
ACB 4P (máy cắt không khí dạng khối 4 cực), loại cố định				
	630A	65kA	BT3-1600P/40630E	(*)
	800A		BT3-1600P/40800E	(*)
	1000A		BT3-1600P/41000E	(*)
	1250A		BT3-1600P/41250E	86.534.000
	1600A		BT3-1600P/41600E	96.069.000
	2000A		BT3-2500P/42000E	110.629.000
	2500A		BT3-2500P/42500E	138.988.000
	2000A	85kA	BT3-2500HP/42000E	118.407.000
	2500A		BT3-2500HP/42500E	147.018.000
	3200A		BT3-4000P/43200E	160.484.000
	4000A		BT3-4000P/44000E	264.445.000
	3200A	100kA	BT3-4000HP/43200E	310.131.000
	4000A		BT3-4000HP/44000E	481.829.000
	5000A	120kA	BT3-6300P/45000E	1.481.943.000
	6300A		BT3-6300P/46300E	1.904.050.000
ACB 3P (máy cắt không khí dạng khối 3 cực), loại kéo rút				
	630A	65kA	BT3-1600X/30630E	(*)
	800A		BT3-1600X/30800E	(*)
	1000A		BT3-1600X/31000E	(*)
	1250A		BT3-1600X/31250E	(*)
	1600A		BT3-1600X/31600E	(*)
	2000A		BT3-2500X/32000E	(*)
	2500A		BT3-2500X/32500E	(*)
	2000A	85kA	BT3-2500HX/32000E	(*)
	2500A		BT3-2500HX/32500E	(*)
	3200A		BT3-4000X/33200E	(*)
	4000A		BT3-4000X/34000E	(*)
	3200A	100kA	BT3-4000HX/33200E	(*)
	4000A		BT3-4000HX/34000E	(*)
	5000A	120kA	BT3-6300X/35000E	(*)
	6300A		BT3-6300X/36300E	(*)

Lưu ý :
* Giá ACB Frame 1600 cần cộng thêm giá Bộ nguồn (PA1/ PA2/ PD1).
* Giá ACB ở trên đã bao gồm tiếp điểm phụ, shuntrip, motor nạp, cuộn đóng.

SẢN PHẨM	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	DÒNG NGẮN MẠCH (kA)	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ACB 4P (máy cắt không khí dạng khối 4 cực), loại kéo rút				
	630A	65kA	BT3-1600X/40630E	(*)
	800A		BT3-1600X/40800E	(*)
	1000A		BT3-1600X/41000E	(*)
	1250A		BT3-1600X/41250E	(*)
	1600A		BT3-1600X/41600E	(*)
	2000A		BT3-2500X/42000E	(*)
	2500A		BT3-2500X/42500E	(*)
	2000A	85kA	BT3-2500HX/42000E	(*)
	2500A		BT3-2500HX/42500E	(*)
	3200A		BT3-4000X/43200E	(*)
	4000A		BT3-4000X/44000E	(*)
	3200A	100kA	BT3-4000HX/43200E	(*)
	4000A		BT3-4000HX/44000E	(*)
	5000A	120kA	BT3-6300X/45000E	(*)
	6300A		BT3-6300X/46300E	(*)

SẢN PHẨM	MÔ TẢ	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
Phụ kiện ACB BT3			
	A35 (LSI Protection)	A35	(*)
	A36 (LSIG Protection)	A36	6.019.000
	UVT (AC220V-AC240V) tác động tức thời	R11	8.165.000
	UVT (AC380V-AC415V) tác động tức thời	R12	8.165.000
	UVT (AC220V-AC240V) thời gian trễ điều chỉnh được (0.5s, 1s, 2s, 3s)	R21	12.245.000
	UVT (AC380V-AC415V) thời gian trễ điều chỉnh được (0.5s, 1s, 2s, 3s)	R22	12.245.000
	Bộ khóa bao gồm 1 khóa 1 chìa	Q1	4.592.000
	Bộ khóa bao g m 2 khóa 1 chìa	Q2	7.143.000
	Bộ khóa bao gồm 3 khóa 2 chìa	Q3	9.184.000
	Motor nạp BT3-1600	M1	(*)
	Motor nạp BT3-2500	M2	(*)
	Motor nạp BT3-4000,6300	M3	(*)
	Khóa liên động 2 ACB bằng cáp	MW1	30.618.000
	Khóa liên động 2 ACB bằng cần	MB1	30.618.000
	Khóa liên động 3 ACB bằng cáp (2500AF, 4000AF,6300AF)	MW2	40.820.000
	Khóa liên động 3 ACB bằng cần (2500AF, 4000AF,6300AF)	MB2	40.820.000
	Tấm chắn pha cho ACB loại 3P	B3	1.225.000
	Tấm chắn pha cho ACB loại 4P	B4	1.837.000
	Khóa nút bấm	L	1.903.000
	Bộ đếm	CM	1.428.000
	Bộ điều khiển ATS (Đã bao gồm cáp)	AS1	108.177.000
	Bộ nguồn AC220-240V	PA1	3.061.000
	Bộ nguồn AC380-415V	PA2	3.061.000
	Bộ nguồn DC24V	PD1	6.123.000

Lưu ý :
* Giá ACB Frame 1600 cần cộng thêm giá Bộ nguồn (PA1/ PA2/ PD1).
* Giá ACB ở trên đã bao gồm tiếp điểm phụ, shuntrip, motor nạp, cuộn đóng.
* Giá phụ kiện áp dụng khi mua kèm ACB, mua lẻ cần check lại giá với Hạo Phương.

SẢN PHẨM	DÒNG ĐỊNH MỨC (A)	DÒNG NGẮN MẠCH (kA)	MÃ HÀNG	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ACB 3P (máy cắt không khí dạng khối 3 cực), loại cố định				
	630A	65kA	BT3-1600P/30630E M1	(*)
	800A		BT3-1600P/30800E M1	(*)
	1000A		BT3-1600P/31000E M1	(*)
	1250A		BT3-1600P/31250E M1	(*)
	1600A		BT3-1600P/31600E M1	(*)
	2000A		BT3-2500P/32000E M1	(*)
	2500A		BT3-2500P/32500E M1	(*)
	2000A	85kA	BT3-2500HP/32000E M2	(*)
	2500A		BT3-2500HP/32500E M2	(*)
	3200A		BT3-4000P/33200E M3	(*)
	4000A		BT3-4000P/34000E M3	(*)
	3200A	100kA	BT3-4000HP/33200E M3	(*)
	4000A		BT3-4000HP/34000E M3	(*)
	5000A	120kA	BT3-6300P/35000E M3	(*)
	6300A		BT3-6300P/36300E M3	(*)
ACB 4P (máy cắt không khí dạng khối 4 cực), loại cố định				
	630A	65kA	BT3-1600P/40630E M1	(*)
	800A		BT3-1600P/40800E M1	(*)
	1000A		BT3-1600P/41000E M1	(*)
	1250A		BT3-1600P/41250E M1	(*)
	1600A		BT3-1600P/41600E M1	(*)
	2000A		BT3-2500P/42000E M2	(*)
	2500A		BT3-2500P/42500E M2	(*)
	2000A	85kA	BT3-2500HP/42000E M2	(*)
	2500A		BT3-2500HP/42500E M2	(*)
	3200A		BT3-4000P/43200E M3	(*)
	4000A		BT3-4000P/44000E M3	(*)
	3200A	100kA	BT3-4000HP/43200E M3	(*)
	4000A		BT3-4000HP/44000E M3	(*)
	5000A	120kA	BT3-6300P/45000E M3	(*)
	6300A		BT3-6300P/46300E M3	(*)

Lưu ý :
* Giá ACB Frame 1600 cần cộng thêm giá Bộ nguồn (PA1/ PA2/ PD1).
* Giá ACB ở trên đã bao gồm tiếp điểm phụ, shuntrip, cuộn đóng.

www.haophuong.com



TRỤ SỞ CHÍNH

Số 88 đường Vĩnh Phú 40, Khu phố Hòa Long, Phường Lái Thiêu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tel: (0274) 37 37 619

Fax: (0274) 37 37 620

VĂN PHÒNG HÀ NỘI

Tầng 11, Tòa Nhà Viglacera, số 1 Đại Lộ Thăng Long, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội.

Tel: (024) 3568 3741

Fax: (024) 3568 3740

VĂN PHÒNG CAMBODIA

Số 22, The Park Land SenSok, Borey Chip Mong, Sangkat Phnom Penh Thmey, Khan Sen Sok, Phnom Penh.

Tel: (+855) 2322 3645

Fax: (+855) 8665 9166

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠO PHƯƠNG

HAO PHUONG CORPORATION